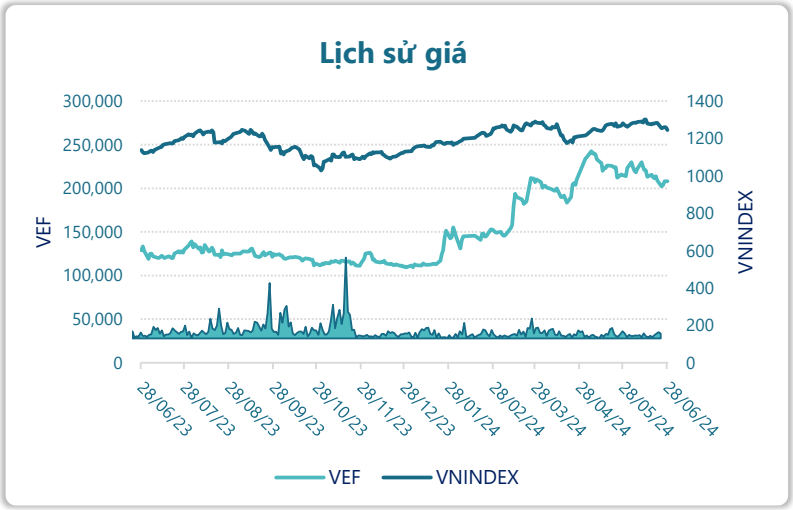
FireAnt

# CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (UPCOM: VEF)




| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **208,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 242,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 109,300 |
| SL cổ phiếu LH | 166,601,050 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 8,435 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 34,653 |
| P/E | 85.0 |
| EPS | 2,448 |

**DT thuần**

*Q2/24*

**0.25**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.02| -8.4%

**LN sau thuế**

*Q2/24*

**109**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 17.4| 18.9%

YoY: ▼16.0| -12.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/24

**56175%**

+/- YoY: ▼ 7218%

**DT thuần**

*6T 2024*

**0.52**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼2.05| -80.0%

**LN sau thuế**

*6T 2024*

**201**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼27.0| -11.9%

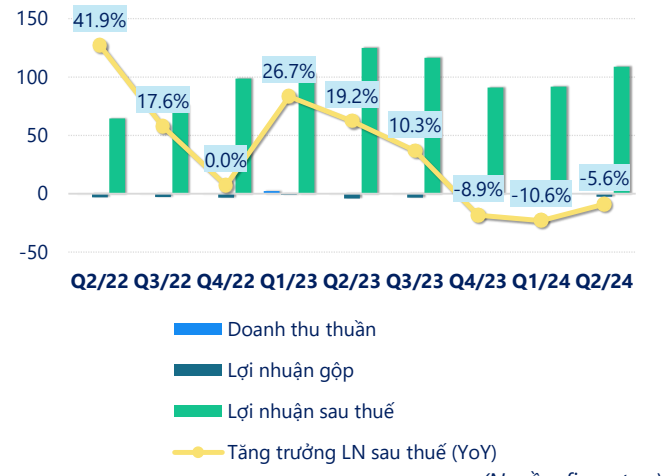
**ROE**

Q2/24

**13.3%**

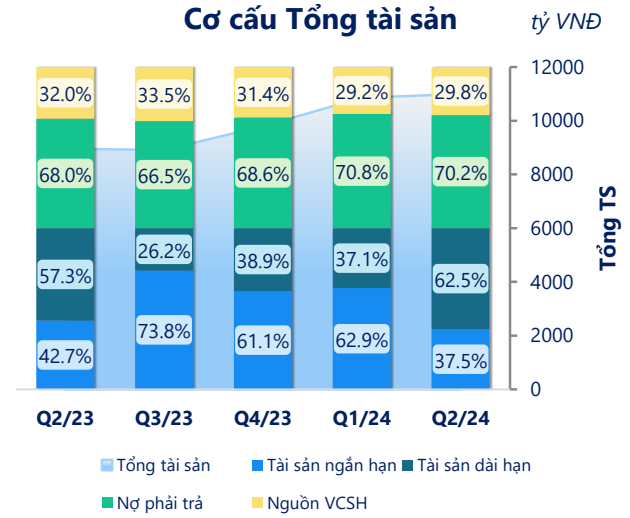
+/- YoY: ▼ 1.8%

## Kết quả kinh doanh



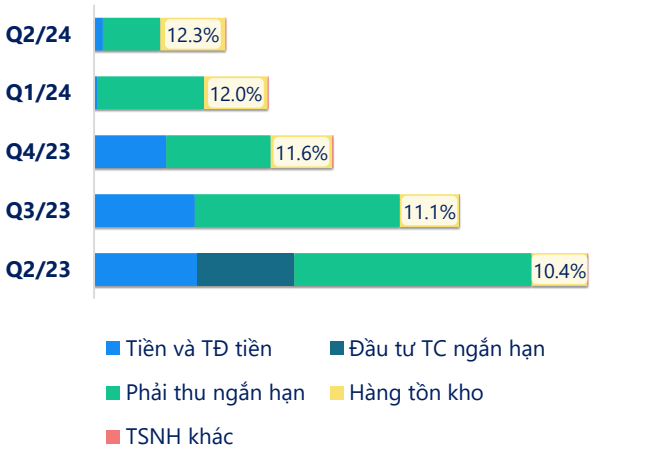

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



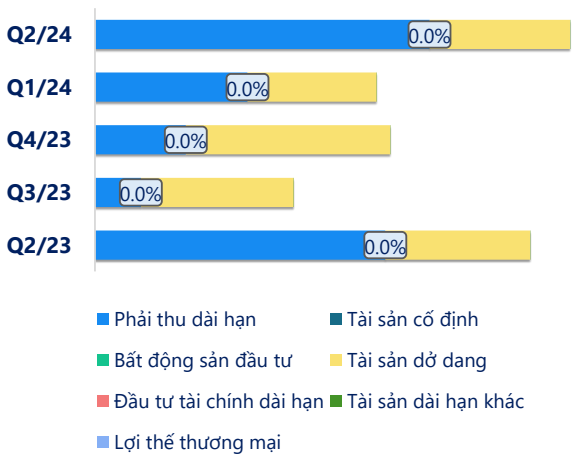

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



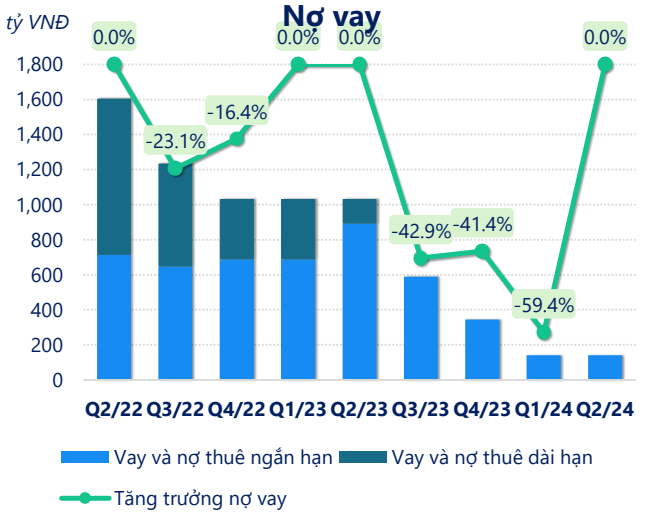

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



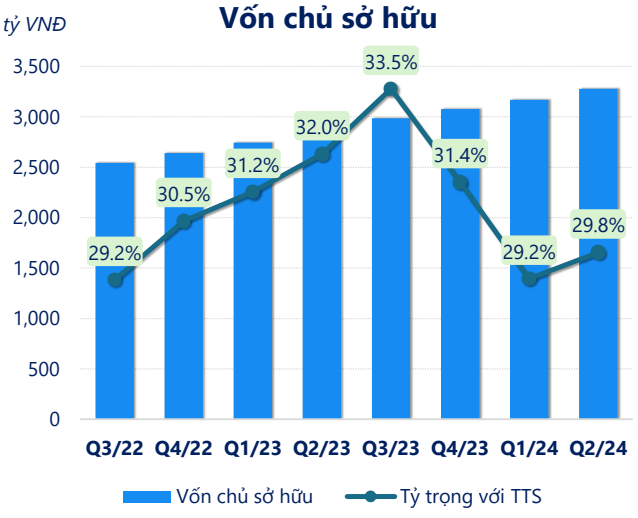

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



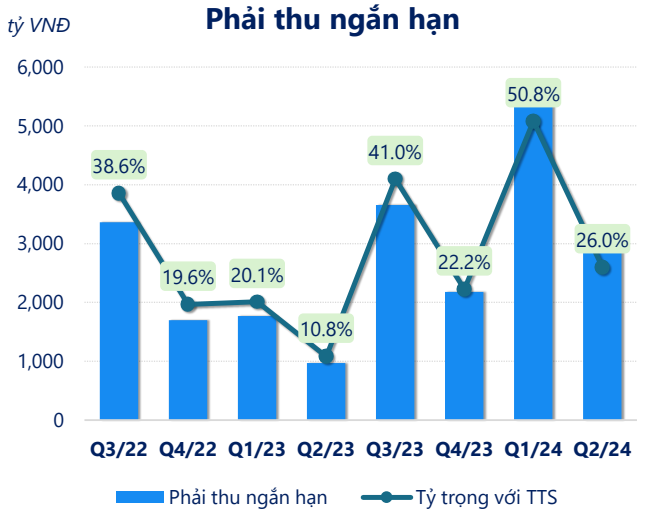

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



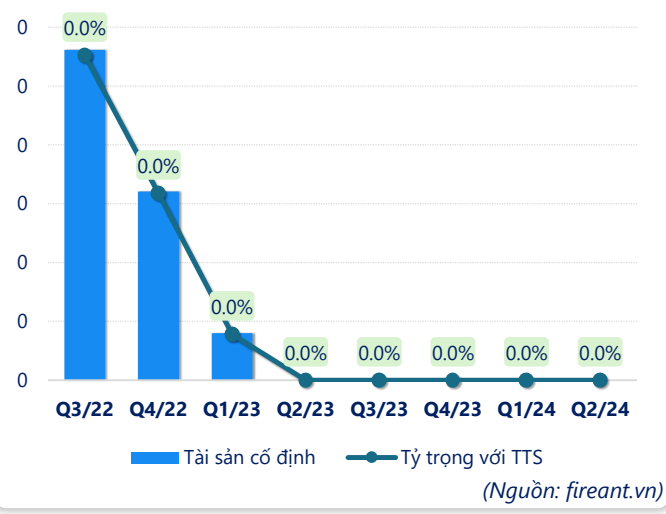

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



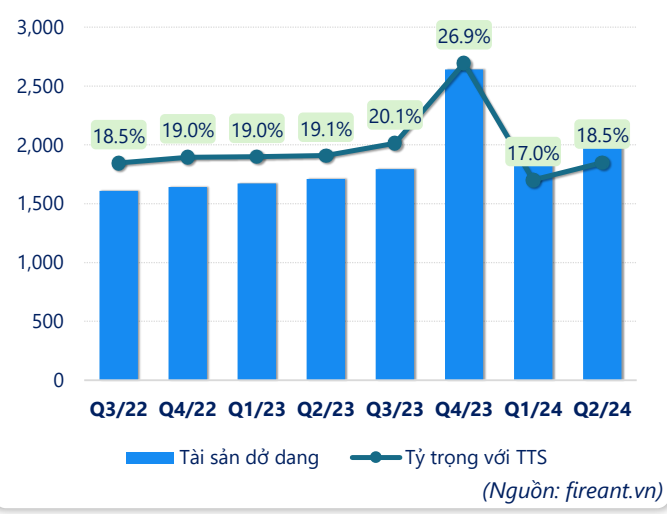

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



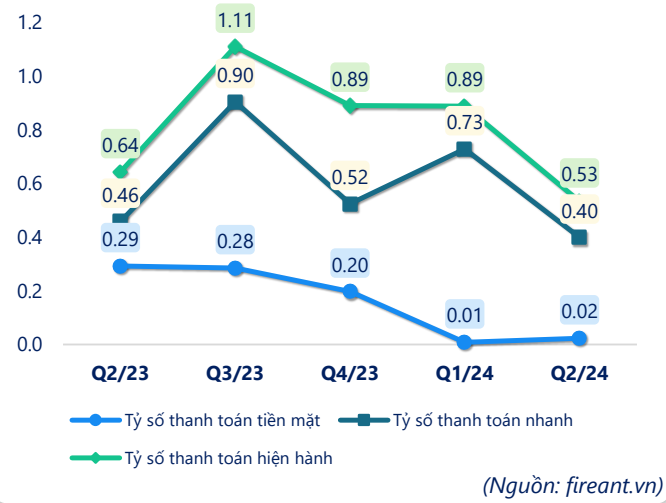

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



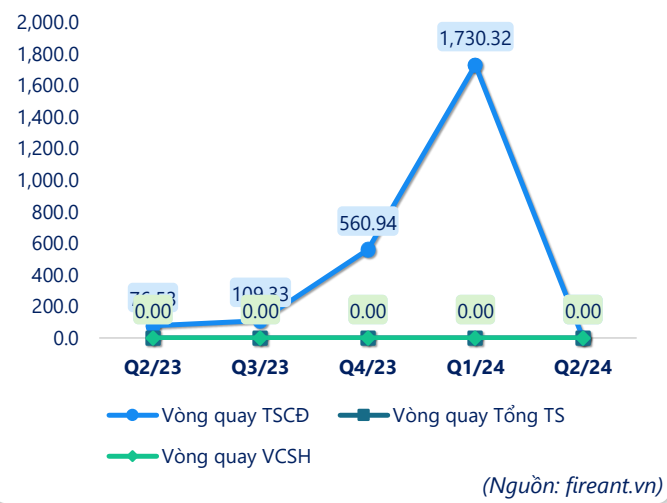

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **8,962** | **8,913** | **9,803** | **10,852** | **11,001** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **3,826** | **6,580** | **5,989** | **6,826** | **4,120** |
| Tiền và tương đương tiền | 1,741 | 1,688 | 1,330 | 62.8 | 181 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 968 | 3,654 | 2,180 | 5,515 | 2,861 |
| Hàng tồn kho | 1,099 | 1,221 | 2,462 | 1,230 | 1,039 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 16.8 | 17.0 | 16.9 | 17.1 | 39.6 |
| **Tài sản dài hạn** | **5,136** | **2,333** | **3,814** | **4,027** | **6,881** |
| Phải thu dài hạn | 3,425 | 538 | 1,173 | 2,179 | 4,845 |
| Tài sản cố định | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 1,710 | 1,794 | 2,641 | 1,847 | 2,036 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.23 | 0.23 | 0.56 | 0.56 | 0.56 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **6,093** | **5,928** | **6,727** | **7,684** | **7,725** |
| **Nợ ngắn hạn** | **5,953** | **5,928** | **6,727** | **7,684** | **7,725** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 892 | 589 | 345 | 140 | 140 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.90 | 7.46 | 12.9 | 12.9 | 10.8 |
| Nợ dài hạn | 140 | 0.05 | 0 | 0.05 | 0.05 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 140 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **2,869** | **2,985** | **3,076** | **3,168** | **3,277** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **2,869** | **2,985** | **3,076** | **3,168** | **3,277** |
| Vốn điều lệ | 1,666 | 1,666 | 1,666 | 1,666 | 1,666 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*